**THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ THƯỜNG TRÚ TẠI CÔNG AN TỈNH**

|  |  |
| --- | --- |
| **1** | **Trình tự thực hiện** |
| **Bước 1:** Chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.  **Bước 2:** Người nước ngoài xin thường trú tại Việt Nam đến nộp hồ sơ tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh Nghệ An.  Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ:  - Trường hợp hồ sơ đã hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và trả giấy biên nhận cho người nộp hồ sơ.  - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung.  - Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;  - Trường hợp hồ sơ được nộp qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an mà thuộc thẩm quyền giải quyết của Cục Quản lý xuất nhập cảnh thì chuyển thông tin đến Cục quản lý xuất nhập cảnh và thông báo cho người nộp hồ sơ biết;  - Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, người đề nghị cấp thẻ thường trú có thể đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính và phải trả phí dịch vụ chuyển phát.  **Bước 3:** Trả kết quả.  Trong thời hạn 03 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết cho thường trú, người nước ngoài phải đến Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh Nghệ An để nhận thẻ thường trú. Cán bộ trả kết quả thuộc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh kiểm tra, thu lệ phí và trả kết quả cho người nhận.  - Trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính;  - Trường hợp chưa cấp thẻ thường trú thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. |
| **2** | **Cách thức thực hiện** |
| Trực tiếp nộp tại trụ sở Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh Nghệ An, địa chỉ: 2C Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.  - Dịch vụ bưu chính: nộp bổ sung hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh (nếu có).  Thời gian: Từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trong giờ hành chính) trừ ngày nghỉ, lễ Tết. |
| **3** | **Thành phần hồ sơ** |
| a) Đơn xin thường trú theo Mẫu NA12 *(kèm 03 ảnh mới chụp, cỡ 2x3cm, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu, 01 ảnh dán vào đơn NA12 và 02 ảnh để rời)*;  b) Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp (*phải được dịch ra Tiếng Việt và công chứng hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật);*  c)Công hàm của cơ quan đại diện của nước mà người đó là công dân đề nghị Việt Nam giải quyết cho người đó thường trú *(phải được dịch ra Tiếng Việt và công chứng hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật);*  d) Bản sao hộ chiếu người nước ngoài có chứng thực;  e) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được xét cho thường trú quy định tại Điều 40 của Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014 về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;  g) Giấy bảo lãnh theo Mẫu NA11 *(đối với người nước ngoài được cha, mẹ, vợ, chồng, con là công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam bảo lãnh);*  h) Giấy tờ chứng minh đã tạm trú liên tục tại Việt Nam từ trước năm 2000 (đối với trường hợp người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam) gồm một trong các giấy tờ sau: giấy chứng nhận cư trú tạm thời; sổ đăng ký tạm trú; đơn giải trình về thời gian đã tạm trú tại Việt Nam, có xác nhận của công an xã, phường, thị trấn nơi người không quốc tịch tạm trú. |
| **4** | **Số lượng hồ sơ** |
| 02 (hai) bộ |
| **5** | **Thời hạn giải quyết** |
| a) Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cho thường trú; trường hợp xét thấy cần phải thẩm tra bổ sung thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 02 tháng;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người nước ngoài xin thường trú thông báo người nước ngoài được giải quyết cho thường trú;  c) Trong thời hạn 03 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết cho thường trú, người nước ngoài phải đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi xin thường trú để nhận thẻ thường trú. |
| **6** | **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính** |
| Cá nhân là người nước ngoài, người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam |
| **7** | **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính** |
| Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh Nghệ An, địa chỉ: 2C Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. |
| **8** | **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính** |
| Cấp thẻ thường trú |
| **9** | **Lệ phí** |
| 100 USD/thẻ |
| **10** | **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai** |
| a) Giấy bảo lãnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam theo Mẫu NA11 (kèm theo);  b) Đơn xin thường trú theo Mẫu NA12 (kèm theo). |
| **11** | **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** |
| **Đảm bảo đúng các trường hợp và điều kiện xét cho thường trú theo quy định tại Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014 về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, cụ thể là:**  **\*** **Các trường hợp được xét cho thường trú nộp hồ sơ tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh:**  + Người nước ngoài được cha, mẹ, vợ, chồng, con là công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam bảo lãnh;  + Người không quốc tịch đã tạm trú liên tục tại Việt Nam từ năm 2000 trở về trước.  **\* Điều kiện xét cho thường trú:**  a) Người nước ngoài quy định tại các trường hợp nêu trên được xét cho thường trú nếu có chỗ ở hợp pháp và có thu nhập ổn định bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam;  b) Người nước ngoài được cha, mẹ, vợ, chồng, con là công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam bảo lãnh đã tạm trú tại Việt Nam liên tục từ 03 năm trở lên. |
| **12** | **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính** |
| a) Luật số 47/2014/QH13 ngày 16/6/2014 về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  b) Luật số 51/2019/QH14 ngày 25/11/2019 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.  c) Luật số 23/2023/QH15 ngày 24/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 15/8/2023.  d) Thông tư số 25/2021/TT-BTC ngày 07/04/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam;  e) Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;  f)Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30/06/2023 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số mẫu giấy tờ ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05/01/2015 của Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/06/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.  g) Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/7/2015 của Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam. |